

Số: 160/QĐ-THQT

Uông Bí, ngày 08 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách  
3 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.*

*Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Ưông Bí về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;*

*Xét đề nghị của viên chức phụ trách kế toán về việc công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng đầu năm 2026 theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung (theo mẫu biểu số 75 đính kèm)

**Điều 2.** Thời gian công khai kể từ ngày 08/4/2026 đến hết ngày 08/7/2026

**Điều 3.** Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- CB, GV, NV;
- Lưu.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



Nguyễn Thị Huyền

**BIÊN BẢN**

**Về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách  
3 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung**

Thực hiện Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Uông Bí về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Căn cứ quyết định số 160/QĐ-THQT ngày 08 tháng 4 năm 2026 của trường TH Quang Trung "về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng đầu năm 2026 của trường TH Quang Trung";

Hôm nay, vào hồi 16h30' ngày 08/4/2026, tại phòng họp của Trường TH Quang Trung

**1. Thành phần:**

- Toàn bộ CB - GV - NV nhà trường: 102/102 đ/c;
- Chủ trì: Đ/c Nguyễn Thị Huyền - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Đại diện tài chính: Đ/c: Nguyễn Thị Thu Hà - Chức vụ: Kế toán
- Người ghi biên bản: Đ/c Dương Thị Huyền - Chức vụ: Thư ký hội đồng.

**2. Nội dung:**

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung (Kèm theo mẫu biểu số 75).

2.2. Thời gian niêm yết: kể từ ngày 08/4/2026 đến hết ngày 08/7/2026

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông báo của Trường TH Quang Trung, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; trên cổng thông tin điện tử nhà trường.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung bản niêm yết thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung, đề nghị gửi kiến nghị về trường qua đ/c Dương Thị Huyền - Chức vụ: Thư ký hội đồng để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 17h00' ngày 08/4/2026.

Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai.

**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**



**Dương Thị Huyền**

**KẾ TOÁN**



**Nguyễn Thị Thu Hà**

**CHỦ TRÌ  
HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Huyền**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
03 THÁNG**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

(Tên đơn vị) công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 03 tháng như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                  | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                      |
| A   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                               |                                     |                                                                        |
| I   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             |                               |                                     |                                                                        |
| 1   | Lệ phí                                             |             |                               |                                     |                                                                        |
|     | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                        |
|     | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2   | Phí                                                |             |                               |                                     |                                                                        |
|     | Phí...                                             |             |                               |                                     |                                                                        |
|     | Phí ...                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| II  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 1   | <b>Chi sự nghiệp....</b>                           |             |                               |                                     |                                                                        |
| a   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                  |             |                               |                                     |                                                                        |
| b   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |             |                               |                                     |                                                                        |
| a   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ              |             |                               |                                     |                                                                        |
| b   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ        |             |                               |                                     |                                                                        |
| III | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |             |                               |                                     |                                                                        |
| 1   | Lệ phí                                             |             |                               |                                     |                                                                        |
|     | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                        |
|     | Lệ phí...                                          |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2   | Phí                                                |             |                               |                                     |                                                                        |
|     | Phí ...                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
|     | Phí...                                             |             |                               |                                     |                                                                        |
| B   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 34.149,408  | 6.139,064                     | 18%                                 |                                                                        |
| I   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 34.149,408  | 6.139,064                     | 18%                                 |                                                                        |

|      |                                                                                               |            |           |     |  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----|--|
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 | 34.149,408 | 6.139,064 | 18% |  |
| 1.1  | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         | 25.148,680 | 5.949,945 | 24% |  |
| 1.2  | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   | 9.000,728  | 189,119   | 2%  |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   |            |           |     |  |
| 2.1  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                |            |           |     |  |
| -    | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |            |           |     |  |
| -    | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |            |           |     |  |
| 2.2  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |            |           |     |  |
| 2.3  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |            |           |     |  |
| -    | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |            |           |     |  |
| -    | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |            |           |     |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        |            |           |     |  |
| 3.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |            |           |     |  |
| 3.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |            |           |     |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |            |           |     |  |
| 4.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |            |           |     |  |
| 4.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |            |           |     |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                     |            |           |     |  |
| 5.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |            |           |     |  |
| 5.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |            |           |     |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                  |            |           |     |  |
| 6.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |            |           |     |  |
| 6.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |            |           |     |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                        |            |           |     |  |
| 7.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |            |           |     |  |
| 7.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |            |           |     |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                        |            |           |     |  |
| 8.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |            |           |     |  |
| 8.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |            |           |     |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                       |            |           |     |  |
| 9.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |            |           |     |  |
| 9.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |            |           |     |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                         |            |           |     |  |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |            |           |     |  |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |            |           |     |  |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                     |            |           |     |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 |            |           |     |  |
| 1.1  | Dự án A                                                                                       |            |           |     |  |
| 1.2  | Dự án B                                                                                       |            |           |     |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   |            |           |     |  |
| 2.1  | Dự án A                                                                                       |            |           |     |  |
| 2.2  | Dự án B                                                                                       |            |           |     |  |

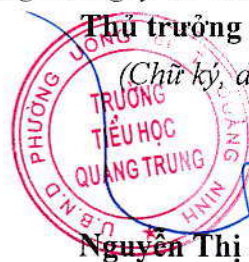
|            |                                                                             |  |  |  |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|            | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |  |  |  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |  |  |  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |  |  |  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 8.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |  |  |  |  |
| 9.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 9.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |  |  |  |
| 10.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 10.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |  |  |  |
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 3.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |  |  |  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |  |  |  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |  |  |  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |

|      |                                                  |  |  |  |  |
|------|--------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 8.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |  |  |  |
| 9.1  | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 9.2  | Dự án B                                          |  |  |  |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |  |  |  |
| 10.1 | Dự án A                                          |  |  |  |  |
| 10.2 | Dự án B                                          |  |  |  |  |

Uông Bí, Ngày 08 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Thị Huyền

Ngày ký: 09/04/2026 Tư.Ư.Ư.Ư.  
Chức danh: Trưởng phòng  
Số 14  
Mã hồ sơ: 1166569  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 822

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Mã ĐVQHNS: 1166569

Mã cấp NS: 4

Kho Bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực III-PGD số 14

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2026

| Mã nguồn ngân sách nhà nước | Mã ngành kinh tế | Mã chương trình mục tiêu, dự án | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay     |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng |                      | DT giữ lại | DT còn lại     |
|-----------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------|-----------------------|---------------------------|---------------|----------------------|------------|----------------|
|                             |                  |                                 |                          |                      | Trong kỳ       | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ      | Số dư đến kỳ báo cáo |            |                |
| A                           | B                | C                               | 1                        | 2                    | 3              | 4                     | 5=1+4                     | 6             | 7                    | 8          | 9=5-7          |
| 12                          | 072              | 00000                           | 2.320.000.000            | 2.367.010.000        | 5.550.338.000  | 5.550.338.000         | 7.870.338.000             | 189.119.409   | 189.119.409          | 0          | 7.681.218.591  |
| 13                          | 072              | 00000                           | 0                        | 25.148.680.000       | 25.148.680.000 | 25.148.680.000        | 25.148.680.000            | 5.949.945.119 | 5.949.945.119        | 0          | 19.198.734.881 |
| 18                          | 072              | 00000                           | 0                        | 1.130.390.000        | 1.130.390.000  | 1.130.390.000         | 1.130.390.000             | 0             | 0                    | 0          | 1.130.390.000  |
| Cộng:                       |                  |                                 | 2.320.000.000            | 28.646.080.000       | 31.829.408.000 | 31.829.408.000        | 34.149.408.000            | 6.139.064.528 | 6.139.064.528        | 0          | 28.010.343.472 |
| Phần KBNN ghi:              |                  |                                 |                          |                      |                |                       |                           |               |                      |            |                |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hà Giang

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Thanh Bình  
Ngày ký: 06/04/2026 10:01:19  
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 14

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hà  
Ngày ký: 02/04/2026 08:23:44  
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Người ký: Nguyễn Thị Hằng  
Ngày ký: 02/04/2026 08:23:44  
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Mã chương: 822

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Mã ĐVQHNS: 1166569

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực III-PGD số 14

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2026

| Nội dung                                                     | Mục lục NSNN                |                  |                     |                                 | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                              | Mã nguồn ngân sách nhà nước | Mã ngành kinh tế | Mã nội dung kinh tế | Mã chương trình mục tiêu, dự án | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                            | B                           | C                | D                   | E                               | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 12                          | 072              | 6051                | 00000                           | 0                  | 0                    | 44.352.360         | 44.352.360           | 44.352.360         | 44.352.360           |
| Phụ cấp khác                                                 | 12                          | 072              | 6149                | 00000                           | 0                  | 0                    | 132.610.834        | 132.610.834          | 132.610.834        | 132.610.834          |
| Bảo hiểm xã hội                                              | 12                          | 072              | 6301                | 00000                           | 0                  | 0                    | 5.749.380          | 5.749.380            | 5.749.380          | 5.749.380            |
| Bảo hiểm y tế                                                | 12                          | 072              | 6302                | 00000                           | 0                  | 0                    | 985.608            | 985.608              | 985.608            | 985.608              |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 12                          | 072              | 6304                | 00000                           | 0                  | 0                    | 328.536            | 328.536              | 328.536            | 328.536              |
| Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                          | 12                          | 072              | 7757                | 00000                           | 0                  | 0                    | 5.092.691          | 5.092.691            | 5.092.691          | 5.092.691            |
| Lương theo ngạch, bậc                                        | 13                          | 072              | 6001                | 00000                           | 0                  | 0                    | 2.737.168.200      | 2.737.168.200        | 2.737.168.200      | 2.737.168.200        |
| Phụ cấp chức vụ                                              | 13                          | 072              | 6101                | 00000                           | 0                  | 0                    | 28.080.000         | 28.080.000           | 28.080.000         | 28.080.000           |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                        | 13                          | 072              | 6107                | 00000                           | 0                  | 0                    | 1.404.000          | 1.404.000            | 1.404.000          | 1.404.000            |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 13                          | 072              | 6112                | 00000                           | 0                  | 0                    | 970.538.025        | 970.538.025          | 970.538.025        | 970.538.025          |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 13                          | 072              | 6113                | 00000                           | 0                  | 0                    | 2.808.000          | 2.808.000            | 2.808.000          | 2.808.000            |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề         | 13                          | 072              | 6115                | 00000                           | 0                  | 0                    | 525.818.259        | 525.818.259          | 525.818.259        | 525.818.259          |

Mã hồ sơ: SD26-~~1166569~~ 1166569  
Ngày ký: 06/04/2026 10:05:00  
Chức danh: Trưởng phòng  
Số 14  
Nơi dùng: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

|                                                                                            |              |     |      |       |   |   |               |               |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Chi khác                                                                                   | 13           | 072 | 6299 | 00000 | 0 | 0 | 247.560.000   | 247.560.000   | 247.560.000   | 24.           |
| Bảo hiểm xã hội                                                                            | 13           | 072 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 587.087.631   | 587.087.631   | 587.087.631   | 587.087.631   |
| Bảo hiểm y tế                                                                              | 13           | 072 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 100.643.595   | 100.643.595   | 100.643.595   | 100.643.595   |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 13           | 072 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 33.547.866    | 33.547.866    | 33.547.866    | 33.547.866    |
| Chi khác                                                                                   | 13           | 072 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 15.397.200    | 15.397.200    | 15.397.200    | 15.397.200    |
| Tiền điện                                                                                  | 13           | 072 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 32.234.932    | 32.234.932    | 32.234.932    | 32.234.932    |
| Tiền nước                                                                                  | 13           | 072 | 6502 | 00000 | 0 | 0 | 21.133.124    | 21.133.124    | 21.133.124    | 21.133.124    |
| Văn phòng phẩm                                                                             | 13           | 072 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 23.525.000    | 23.525.000    | 23.525.000    | 23.525.000    |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 13           | 072 | 6552 | 00000 | 0 | 0 | 58.405.210    | 58.405.210    | 58.405.210    | 58.405.210    |
| Vật tư văn phòng khác                                                                      | 13           | 072 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 87.101.400    | 87.101.400    | 87.101.400    | 87.101.400    |
| Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 13           | 072 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 19.709.187    | 19.709.187    | 19.709.187    | 19.709.187    |
| Tuyên truyền, quảng cáo                                                                    | 13           | 072 | 6606 | 00000 | 0 | 0 | 3.240.000     | 3.240.000     | 3.240.000     | 3.240.000     |
| Thuế lao động trong nước                                                                   | 13           | 072 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 127.440.000   | 127.440.000   | 127.440.000   | 127.440.000   |
| Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 13           | 072 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 49.600.000    | 49.600.000    | 49.600.000    | 49.600.000    |
| Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 13           | 072 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | 5.000.000     | 5.000.000     | 5.000.000     | 5.000.000     |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                   | 13           | 072 | 7012 | 00000 | 0 | 0 | 454.090       | 454.090       | 454.090       | 454.090       |
| Chi khác                                                                                   | 13           | 072 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 217.155.400   | 217.155.400   | 217.155.400   | 217.155.400   |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                  | 13           | 072 | 7053 | 00000 | 0 | 0 | 10.000.000    | 10.000.000    | 10.000.000    | 10.000.000    |
| Chi các khoản phí và lệ phí                                                                | 13           | 072 | 7756 | 00000 | 0 | 0 | 1.404.000     | 1.404.000     | 1.404.000     | 1.404.000     |
| Chi các khoản khác                                                                         | 13           | 072 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 43.490.000    | 43.490.000    | 43.490.000    | 43.490.000    |
| <b>Phần KBNN ghi:</b>                                                                      | <b>Cộng:</b> |     |      |       | 0 | 0 | 6.139.064.528 | 6.139.064.528 | 6.139.064.528 | 6.139.064.528 |

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

## KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hà Giang

Người ký: Vũ Thị Thanh Hiền  
Chức danh: Trưởng phòng  
Đơn vị: KINH KHU vực II-PGD số 14

Vũ Thị Thanh Hiền

## ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hà  
Chức danh: Trưởng phòng  
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Người ký: Nguyễn Thị Huyền  
Chức danh: Trưởng phòng  
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Huyền